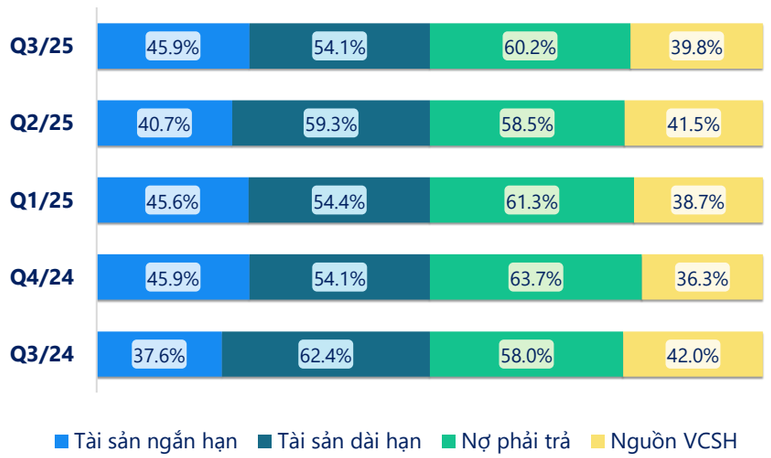
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	20,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,612
SL cổ phiếu LH	13,199,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,215
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	270
P/E	8.6
EPS	2,389

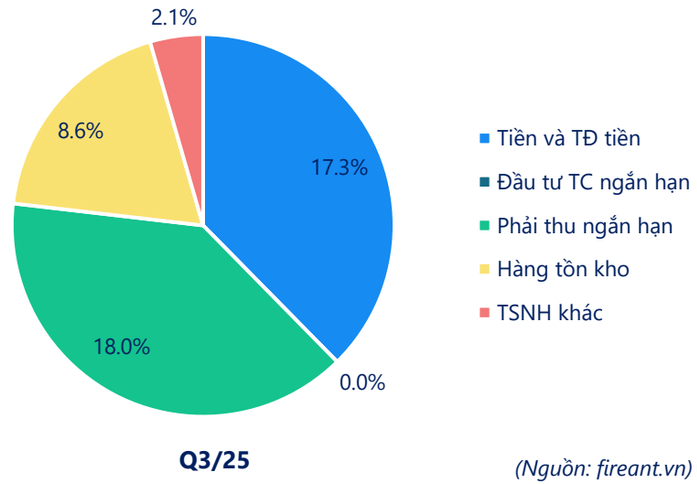
	YTD	1T	3T	6T
VSI	24.8%	-3.8%	9.9%	17.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

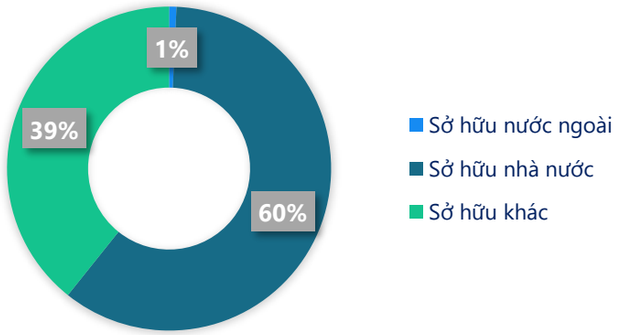
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

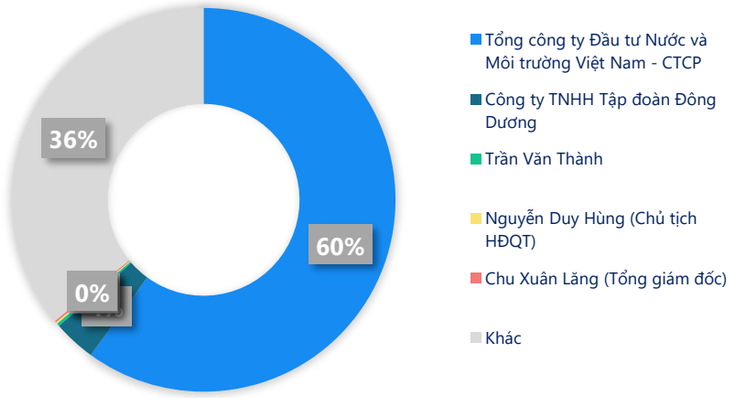
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



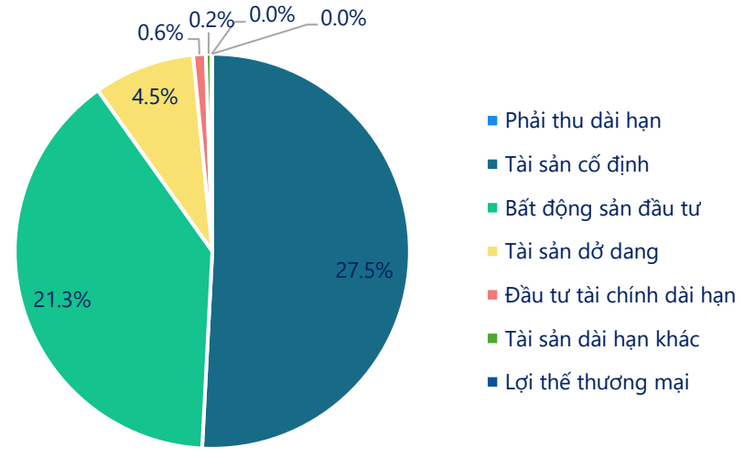
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

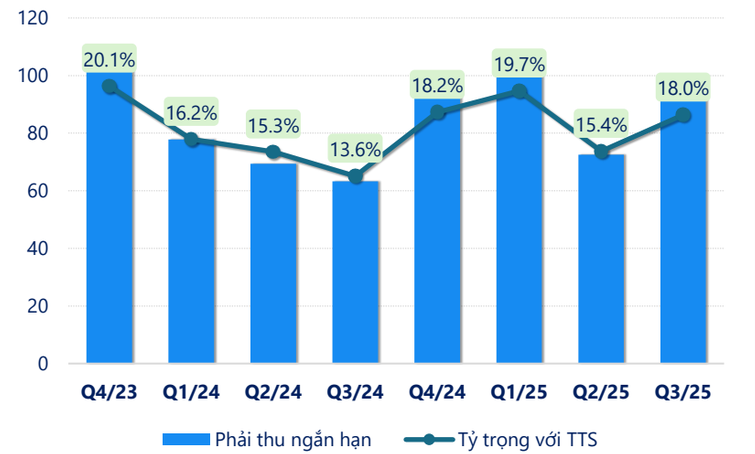
CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

Tiền và tương đương tiền



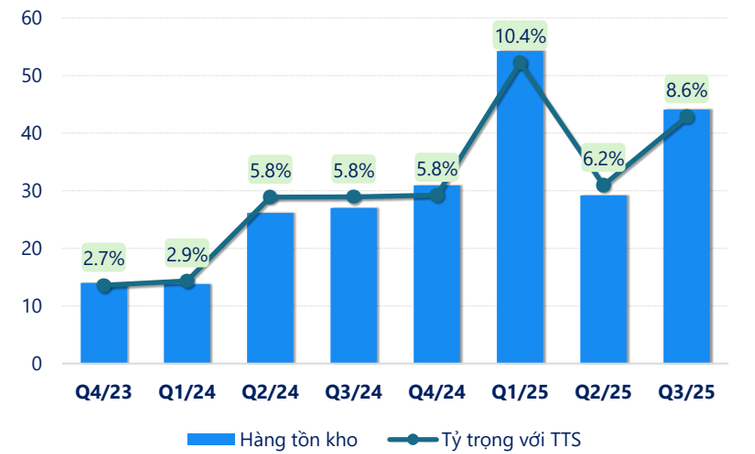
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



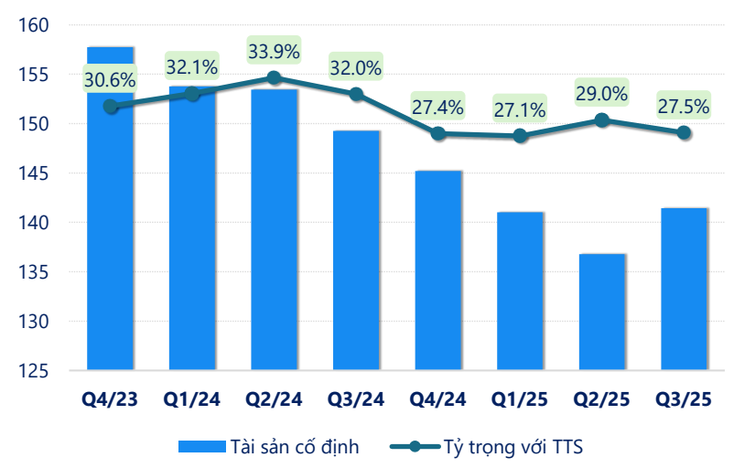
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



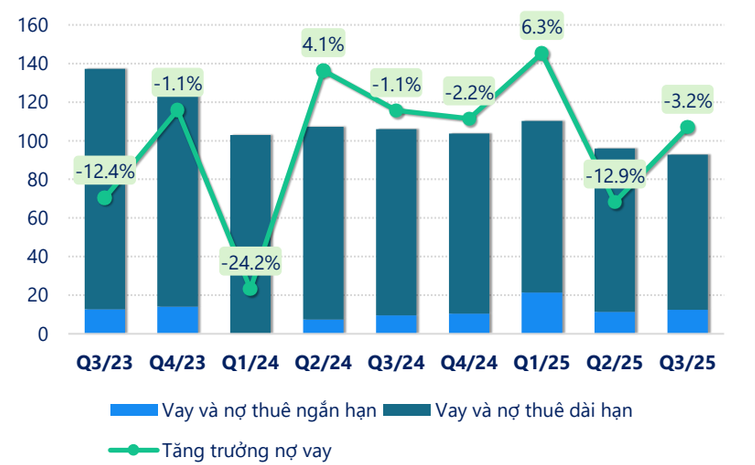
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



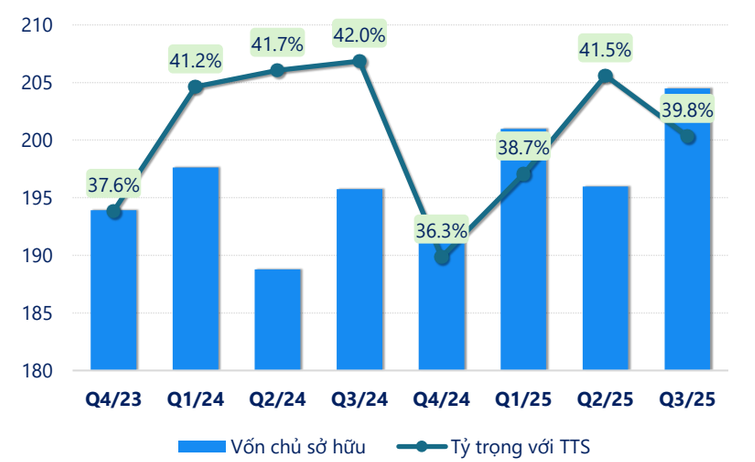
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

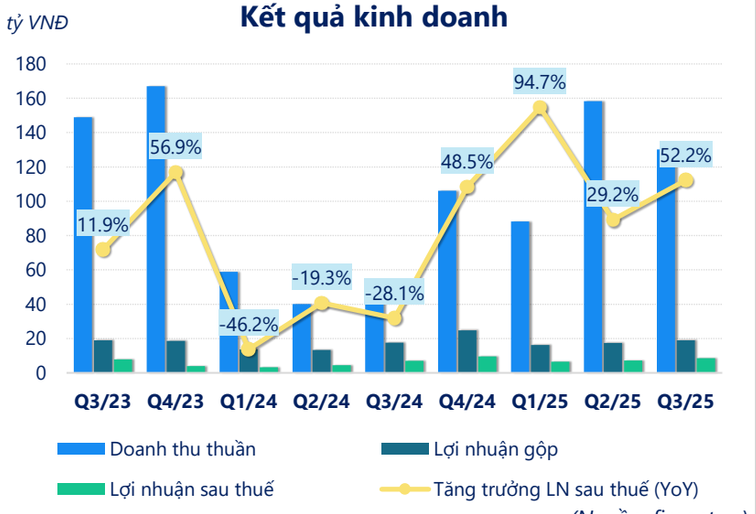


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

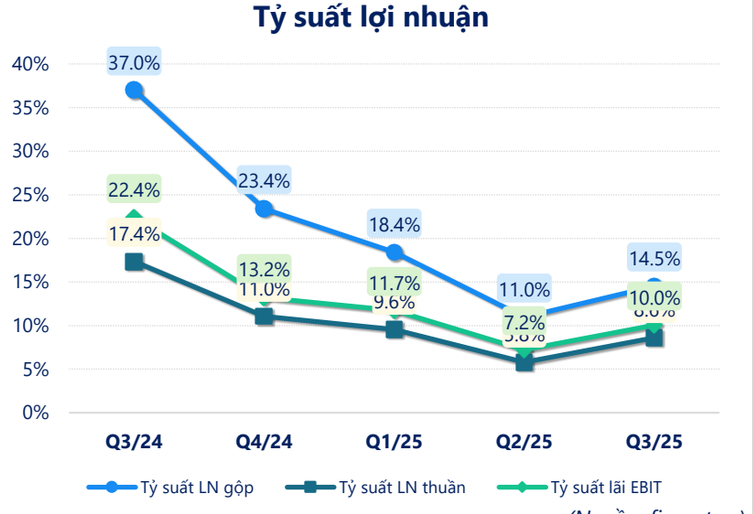
CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

Kết quả kinh doanh



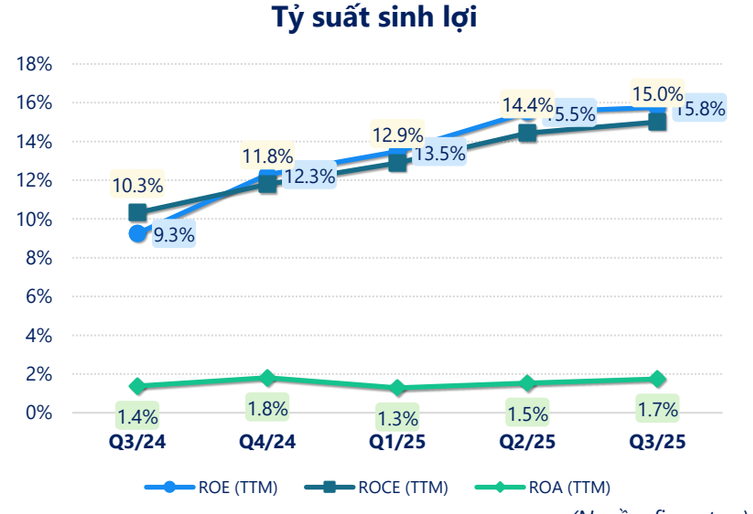
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



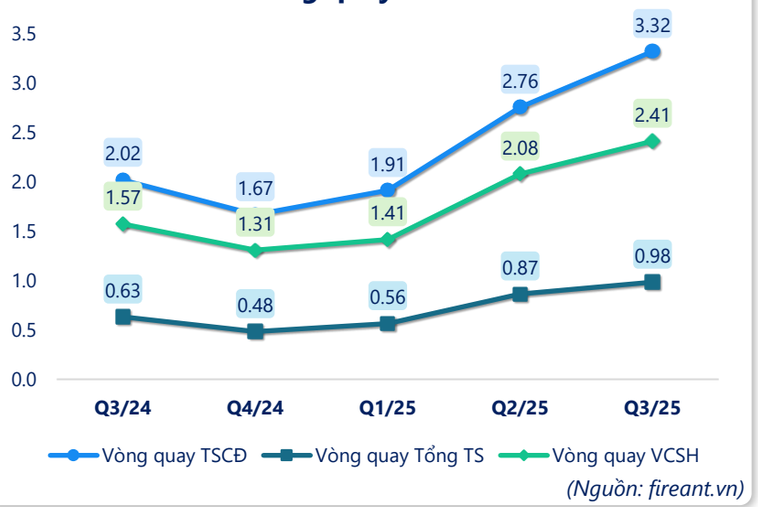
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



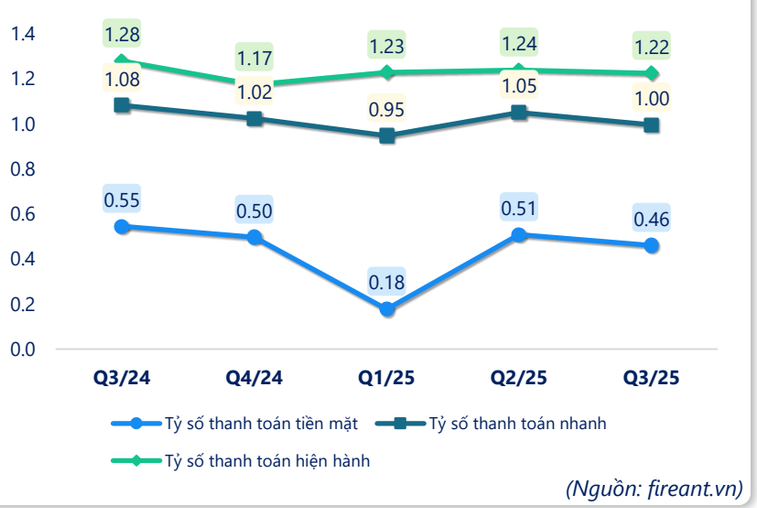
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



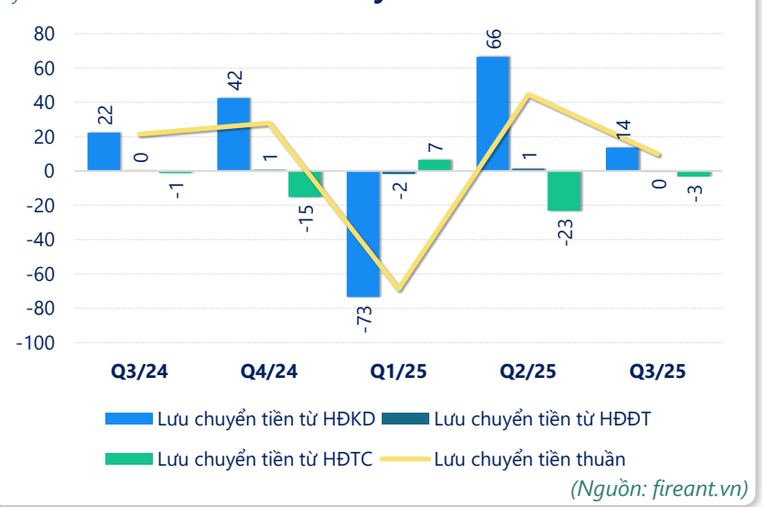
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**514**	**529**	**-2.9%**
Tài sản ngắn hạn	236	243	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	88.7	103	-13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	92.4	96.2	-3.9%
Hàng tồn kho	44.1	30.9	42.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	13.0	-18.9%
Tài sản dài hạn	**278**	**286**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	141	145	-2.6%
Bất động sản đầu tư	109	115	-4.7%
Tài sản dở dang	23.1	21.5	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.86	2.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.27**	**1.38**	**-8.5%**
Lợi thế thương mại	0.20	0.49	-60.0%
Nợ phải trả	310	335	-7.5%
Nợ ngắn hạn	**193**	**204**	**-5.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.5	10.5	18.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.1	50.5	13.2%
Nợ dài hạn	117	131	-10.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.4	93.2	-13.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**205**	**195**	**5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**204**	**195**	**5.1%**
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	47.5	106	88.2	158	130
Giá vốn hàng bán	29.9	81.3	72.0	141	111
Lợi nhuận gộp	17.6	24.8	16.2	17.3	18.9
Doanh thu HĐTC	0.53	1.14	0.59	0.76	0.70
Chi phí TC	2.38	2.22	2.24	2.26	2.16
Chi phí lãi vay	2.36	2.22	2.24	2.26	2.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0.18	0.25	0.18	0.10
Chi phí QLDN	7.37	11.8	5.88	6.49	6.12
LN thuần từ HĐKD	8.23	11.7	8.43	9.17	11.2
Lợi nhuận khác	0.02	0.06	-0.34	0.00	-0.30
LN trước thuế	8.25	11.8	8.09	9.17	10.9
Lợi nhuận sau thuế	6.96	9.52	6.48	7.16	8.52
LNST của CĐ cty mẹ	6.82	9.45	6.43	7.10	8.54

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.4	42.5	-73.4	66.4	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.38	0.68	-1.71	1.41	-0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.31	-15.2	6.51	-23.2	-3.36
Tiền đầu kỳ	53.3	74.8	103	34.2	78.8
Lưu chuyển tiền thuần	**21.5**	**28.0**	**-68.6**	**44.6**	**9.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.02	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	74.8	103	34.2	78.8	88.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic